

Số: 50/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi (sau đây gọi là Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT) như sau:

1. Bổ sung Điều 2a:

“Điều 2a. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lô sản xuất: là sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nội dung ghi trên nhãn hoặc tài liệu đính kèm giống nhau, bao gồm: tên sản phẩm, nhãn hiệu, thành phần chất lượng, tên cơ sở sản xuất, địa chỉ sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng, ký hiệu lô sản xuất (nếu có).

2. Lô hàng: là hàng hóa thức ăn chăn nuôi cùng một loại của một hoặc nhiều lô sản xuất do cùng một cơ sở sản xuất, cùng một tổ chức nhập khẩu, được nhập khẩu cùng một chuyến hàng và có cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

3. Chất chính trong thức ăn chăn nuôi: là chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm, cụ thể:

a) Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thủy sản là protein thô và lysine tổng số;

b) Chất chính trong các loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi khác là các chỉ tiêu quyết định bản chất, công dụng của sản phẩm do nhà sản xuất công bố và được ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo.”

2. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam là thức ăn chăn nuôi được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi công nhận đủ điều kiện lưu hành tại Việt Nam sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi có trách nhiệm định kỳ hàng tháng tổng hợp, công bố Danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam và đăng tải trên website của Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để các tổ chức, cá nhân có liên quan truy cập, thực hiện.

2. Thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thức ăn chăn nuôi chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

b) Thức ăn chăn nuôi đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: ngoài đáp ứng các quy định nêu tại điểm a Khoản 2 Điều này, phải hoàn thiện công bố hợp quy theo quy định.

c) Phải có kết quả khảo nghiệm trên vật nuôi:

Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: kết quả khảo nghiệm do Hội đồng cấp cơ sở đánh giá (tổ chức, cá nhân tự tiến hành việc khảo nghiệm và đánh giá kết quả khảo nghiệm theo quy trình khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành);

Đối với thức ăn chăn nuôi mới: kết quả khảo nghiệm do Hội đồng khoa học chuyên ngành được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi thành lập đánh giá.

3. Hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước

- Đơn đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (bản sao chứng thực, chỉ nộp lần đầu);

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng (bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của nhà sản xuất);

- Phiếu kết quả thử nghiệm (bản chính hoặc bản sao chứng thực) các chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận (đối với các chỉ tiêu công bố chưa có phương pháp thử được chỉ định). Kết quả khảo nghiệm đối với thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh. Bản tiếp nhận công bố hợp chuẩn hoặc tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hoặc quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới;

- Mẫu nhãn của sản phẩm (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất).

b) Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định cụ thể tại Điều 6 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

4. Hồ sơ đăng ký lại thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đăng ký lại thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng (bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của nhà sản xuất), bản tiếp nhận công bố hợp chuẩn hoặc tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hoặc quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới;

c) Mẫu nhãn của sản phẩm (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất).

5. Trình tự giải quyết hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (bao gồm cả đăng ký lại):

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam, lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản) hoặc Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn gia súc, gia cầm).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời hạn kiểm tra thành phần hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

c) Nếu hồ sơ hợp lệ và sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng, trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

(theo mẫu tại Phụ lục 4A kèm theo Thông tư này) sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Đối với hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời gian giải quyết cho 01 sản phẩm vượt quá được cộng thêm 01 ngày làm việc. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam:

Tổ chức, cá nhân chỉ được thay đổi các thông tin của thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam nếu không làm thay đổi chất lượng sản phẩm, bao gồm: thay đổi tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân, số tiêu chuẩn công bố áp dụng, ký hiệu (tên thương mại), dạng, kích cỡ, màu của sản phẩm.

Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao chụp tiêu chuẩn công bố áp dụng, mẫu nhãn sản phẩm có xác nhận của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu;

c) Bản chính giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất (đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu);

d) Bản sao chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu).

Nếu chấp thuận cho phép thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 5A ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không chấp thuận, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thức ăn chăn nuôi dùng chung cho nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm:

a) Tổ chức, cá nhân khi đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc điều chỉnh, bổ sung các thông tin có liên quan, gửi hồ sơ về Tổng cục Thủy sản và Cục Chăn nuôi.

b) Trình tự thủ tục và nội dung đăng ký thức ăn chăn nuôi dùng chung trong nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam áp dụng tương tự như quy định đối với thức ăn chăn nuôi khác trong Thông tư này.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân làm thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu phải có quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam của Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT. Việc công nhận chất lượng thông qua một trong hai hình thức sau:

a) Công nhận chất lượng thông qua thẩm định hồ sơ.

b) Công nhận chất lượng thông qua khảo nghiệm (đối với các loại thức ăn chăn nuôi mới) được quy định tại Khoản 7 Điều 3 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP và Chương IV Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu chưa được phép lưu hành tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi.

c) Hồ sơ đề nghị công nhận chất lượng gồm:

- Đơn đề nghị công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp theo quy định tại Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu;

- Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi, công dụng, hướng dẫn sử dụng;

- Nhãn của sản phẩm;

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng; nhãn phụ sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi của nhà sản xuất đã có một trong các giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO hoặc giấy chứng nhận tương đương. Trường hợp nhà sản xuất không có một trong những giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO hoặc giấy chứng nhận tương đương thì phiếu kết quả thử nghiệm phải được cấp từ các phòng thử nghiệm được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc từ các phòng thử nghiệm được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận hoặc do Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi chỉ định hoặc thừa nhận;

- Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng (chỉ nộp lần đầu);

- Giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu. Nếu bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch tiếng Việt phải có dịch thuật và chứng thực.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận chất lượng, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời hạn kiểm tra thành phần hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

Nếu hồ sơ hợp lệ và sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng, trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 4A ban hành kèm theo Thông tư này) sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Đối với hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời gian giải quyết cho 01 sản phẩm vượt quá được cộng thêm 01 ngày làm việc. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được phép lưu hành tại Việt Nam để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản) hoặc Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn gia súc, gia cầm).

b) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT);

- Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

c) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo mẫu tại Phụ lục 7A ban hành kèm theo Thông tư này);

- Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm trong nước với một bên là các phòng thử nghiệm, các doanh nghiệp hoặc các cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại.

d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời về việc chấp thuận cho nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 7B ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không chấp thuận cho nhập khẩu, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được phép lưu hành tại Việt Nam để sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất: Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải nộp 01 bộ hồ sơ cho Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT);

- Hợp đồng thực hiện giữa các bên phù hợp với các quy định của Pháp luật Việt Nam về việc nhập hàng gia công, tái xuất.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho phép nhập khẩu. Trong trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do.”

4. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi

a) Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng:

Việc kiểm tra thường xuyên về chất lượng thức ăn chăn nuôi tại cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi mỗi năm không quá 02 lần và có thông báo bằng văn bản trước khi kiểm tra;

Việc kiểm tra đột xuất về chất lượng thức ăn chăn nuôi tại cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi chỉ được tiến hành khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền, không cần thông báo trước.

b) Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu, bị triệu hồi hoặc trả về.

c) Các chỉ tiêu, phương pháp phân tích và độ dao động sai số cho phép sử dụng để kiểm tra, đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục 19 và Phụ lục 19A ban hành kèm theo Thông tư này.”

5. Điều a Khoản 1 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi:

- Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) (theo mẫu tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, phiếu đóng gói (Packing list), hóa đơn mua bán (Invoice), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất xứ cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của đơn vị nhập khẩu; văn bản công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam;

- Bản sao chụp văn bản của Tổng Cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi về việc miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn hoặc áp dụng chế độ kiểm tra giảm (nếu có).”

6. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Cơ quan kiểm tra và Tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 8 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi tại cơ sở sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong phạm vi địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp

Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi chỉ định chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây viết tắt là Tổ chức được chỉ định) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy đối với lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT).

b) Có quy trình kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi tương ứng được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi thẩm định.

3. Trình tự và thủ tục chỉ định Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu

Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bản sao chứng thực quyết định chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

c) Quy trình kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi tương ứng do Tổ chức đăng ký tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu ban hành.

Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở (nếu cần) và ban hành quyết định chỉ định Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này) sau khi đã có báo cáo xin ý kiến Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải thông báo lý do từ chối bằng văn bản cho tổ chức đề nghị được chỉ định.

4. Hiệu lực của quyết định chỉ định

a) Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu là 02 (hai) năm.

b) Trong vòng 03 tháng trước khi quyết định chỉ định hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, Tổ chức được chỉ định gửi hồ sơ đăng ký về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi để được chỉ định lại, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu của Tổ chức được chỉ định trong thời gian trước đó (theo mẫu tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này).

Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện đánh giá lại năng lực thực tế tại cơ sở (nếu cần) và ban hành quyết định chỉ định lại Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này). Trong trường hợp từ chối việc chỉ định lại, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải thông báo lý do từ chối bằng văn bản cho tổ chức đề nghị được chỉ định lại.

5. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức được chỉ định

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận chất lượng của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 2 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT;

b) Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian quy định (theo mẫu tại Phụ lục 10 và Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT);

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chỉ định về kết quả kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Báo cáo kết quả kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan chỉ định theo định kỳ hàng tháng hoặc khi có yêu cầu. Thời gian nộp báo cáo định kỳ vào ngày 25 hàng tháng;

đ) Lưu mẫu và bảo quản mẫu trong thời gian ít nhất 90 ngày kể từ ngày thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra;

e) Lưu hồ sơ kiểm tra trong thời gian ít nhất 02 năm;

g) Chịu sự kiểm tra giám sát định kỳ của cơ quan chỉ định tối đa 02 lần/năm và kiểm tra đột xuất;

h) Chấp hành các quy định về xử phạt các vi phạm theo quy định tại Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Được thu phí và lệ phí kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định.”

7. Điểm a Khoản 2 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Thực hiện theo phương pháp phân tích đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cho các phòng thử nghiệm. Trường hợp phép thử chưa được chỉ định thì áp dụng theo phương pháp được quy định trong tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc theo phương pháp khác do Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi quyết định”.

8. Bổ sung Điều 21a:

“Điều 21a. Chế độ kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất;
- b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyển khẩu;
- c) Thức ăn chăn nuôi gửi kho ngoại quan;
- d) Thức ăn chăn nuôi là hàng mẫu tham gia các hội chợ, triển lãm;
- đ) Thức ăn chăn nuôi là mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm;
- e) Thức ăn chăn nuôi là mẫu để khảo nghiệm.

2. Kiểm tra thông thường

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cảm quan và lấy mẫu đại diện để phân tích từ 02 đến 05 chỉ tiêu an toàn, từ 02 đến 05 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đảm bảo cho việc đánh giá được độ an toàn và chất lượng của sản phẩm kiểm tra. Cơ quan kiểm tra, Tổ chức được chỉ định xác định chỉ tiêu cụ thể và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng, an toàn của thức ăn chăn nuôi.

b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với các lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu không thuộc quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5 Điều này.

3. Miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn

a) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, không kiểm tra cảm quan và không lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 06 tháng.

b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với lô hàng nhập khẩu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: là thức ăn chăn nuôi nhập khẩu cùng loại do cùng cơ sở sản xuất, của cùng đơn vị nhập khẩu đã có Giấy xác nhận chất lượng (theo mẫu tại Phụ lục 10 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT) của 05 lô hàng nhập khẩu liên tiếp theo chế độ kiểm tra thông thường hoặc 03 lô hàng nhập khẩu liên tiếp theo chế độ kiểm tra giảm trong thời gian không quá 12 tháng trước đó.

c) Trong thời hạn được miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn, cơ quan kiểm tra có thể tiến hành kiểm tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm về chất lượng sản phẩm. Nếu phát hiện sản phẩm không đảm bảo chất lượng thì chấm dứt việc miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn tại thời điểm đó.

d) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thức ăn chăn nuôi đáp ứng các yêu cầu trên gửi hồ sơ về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi có thời hạn (theo mẫu tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao chụp có xác nhận của đơn vị nhập khẩu hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng và giấy xác nhận chất lượng của 05 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra thông thường hoặc giấy xác nhận chất lượng của 03 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra giảm.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nhập khẩu về việc được miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn (theo mẫu tại Phụ lục 26 ban hành kèm theo Thông tư này); trong trường hợp không được áp dụng Chế độ miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm gửi bản sao chứng thực Thông báo miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn đến Tổ chức được chỉ định để xác nhận việc miễn kiểm tra vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng cho từng lô hàng nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này) làm điều kiện để thông quan hàng hóa.

4. Kiểm tra giảm có thời hạn

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra hồ sơ và kiểm tra cảm quan để đánh giá sự phù hợp của hàng hóa về các thông tin trong hồ sơ so với ghi trên nhãn hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo; độ nguyên vẹn, dạng, màu sắc của hàng hóa. Thời hạn áp dụng kiểm tra giảm là 12 tháng. Chỉ lấy mẫu kiểm tra chất lượng hàng hóa đối với chế độ kiểm tra này trong trường hợp phát hiện thấy hàng hóa không phù hợp với hồ sơ, có dấu hiệu mất an toàn và không đảm bảo chất lượng như mốc, ẩm ướt, bao bì không còn nguyên vẹn, dạng, màu sắc khác với mô tả, có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng của lô hàng.

b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với lô hàng nhập khẩu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Là thức ăn chăn nuôi nhập khẩu cùng loại do cùng cơ sở sản xuất, của cùng đơn vị nhập khẩu đã có Giấy xác nhận chất lượng (theo mẫu tại Phụ lục 10 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT) của 03 lô hàng nhập khẩu liên tiếp theo chế độ kiểm tra thông thường trong thời gian không quá 12 tháng trước đó;

- Đã được xác nhận đạt yêu cầu chất lượng và an toàn của tổ chức có thẩm quyền của nước ký kết Hiệp định thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi; hoặc của Phòng thử nghiệm được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi đánh giá và thừa nhận.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thức ăn chăn nuôi đáp ứng các yêu cầu kiểm tra gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị được áp dụng chế độ kiểm tra giảm (theo mẫu tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng và giấy xác nhận chất lượng của 03 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra thông thường hoặc giấy xác nhận đạt yêu cầu chất lượng và an toàn của tổ chức có thẩm quyền của nước ký kết Hiệp định thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, hoặc của Phòng thử nghiệm nước ngoài được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi thừa nhận.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nhập khẩu về việc được áp dụng chế độ kiểm tra giảm (theo mẫu tại Phụ lục 26 ban hành kèm theo Thông tư này); trong trường hợp không được áp dụng chế độ kiểm tra giảm, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm gửi bản sao chứng thực Thông báo giảm kiểm tra chất lượng đến Tổ chức được chỉ định để tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

5. Kiểm tra chặt

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cảm quan và lấy mẫu tất cả các lô sản xuất để phân tích tối thiểu 50 % các chỉ tiêu an toàn được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tối thiểu 50 % các chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu khác (nếu có) theo yêu cầu bằng văn bản của Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi.

b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu thuộc các trường hợp sau:

- Lần nhập khẩu trước đó không đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn theo quy định;

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục thức ăn chăn nuôi có nguy cơ cao về an toàn thực phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc có xuất xứ từ những nơi đang có những nguy cơ cao gây mất an toàn đối với con người, vật nuôi và môi trường do Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi cảnh báo;

- Có văn bản của Tổng Cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi yêu cầu kiểm tra chặt khi phát hiện sản phẩm lưu thông trên thị trường có kết quả kiểm tra không đạt chất lượng theo yêu cầu hoặc có văn bản cảnh báo về các yếu tố không an toàn đối với con người, vật nuôi, môi trường của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan.”

9. Bãi bỏ nội dung quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 Khoản 1 Điều 27.

10. Điểm a Khoản 1 Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo:

Hàng tháng định kỳ vào ngày mùng 05 hoặc khi có yêu cầu phải báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi của đơn vị mình về Tổng Cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đặt trụ sở chính (theo mẫu tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này);

Hàng quý định kỳ vào ngày mùng 05 của tháng đầu tiên trong mỗi quý hoặc khi có yêu cầu, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải báo cáo về chủng loại, số lượng, nguồn gốc và giá các loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi (theo mẫu tại Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư này).”

11. Khoản 5 Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Thẩm định và công nhận thức ăn thủy sản đủ điều kiện lưu hành tại Việt Nam”.

12. Khoản 5 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Thẩm định và công nhận thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm đủ điều kiện lưu hành tại Việt Nam”.

13. Các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi Phụ lục số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 9, 19, 20, 21 theo các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bổ sung Phụ lục 4A, 5A, 7A, 7B, 19A, 22, 23, 24, 25, 26 theo các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam và hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì giải quyết theo quy định tại Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2015.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ thuộc CP;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND các tỉnh, tp. trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, tp. trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, TCTS, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Văn Tám

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT TỐI THIỂU BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ KHI XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	%	Không nhỏ hơn
4	Năng lượng trao đổi (ME)*	Kcal/kg	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Canxi	%	Trong khoảng
7	Phốt pho tổng số	%	Trong khoảng
8	Lysine tổng số	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số	%	Không nhỏ hơn
10	Threonine tổng số	%	Không nhỏ hơn
11	Khoáng tổng số (hoặc tro thô)	%	Không lớn hơn
12	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
13	Hoá chất, kháng sinh (nêu tên gốc hoặc tên quốc tế và hàm lượng cụ thể - nếu có)	mg/kg	Không lớn hơn
14	Côn trùng sống	-	Không có
	Thức ăn thủy sản phải thêm các chỉ tiêu sau:		
15	Béo tổng số	%	Trong khoảng
16	Ethoxyquin	ppm	Không lớn hơn**
17	Aflatoxin B1	ppb	Không lớn hơn
18	Tỷ lệ vụn nát	%	Không lớn hơn
19	Độ bền trong nước	Số giờ quan sát	Không nhỏ hơn
20	Vi khuẩn gây bệnh (Salmonella)	CFU/25g	Không cho phép
21	Nấm mốc độc (Aspergillus flavus)	TB/g	Không cho phép

* Cơ sở công bố chất lượng phải công bố phương pháp tính (không áp dụng đối với thức ăn thủy sản).

** Hàm lượng Ethoxyquin không lớn hơn 150 ppm.

2. Đối với premix vitamin hoặc axit amin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại vitamin đơn hoặc axit amin	IU/kg hoặc mg/kg	Không nhỏ hơn
4	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
5	Hoá chất, kháng sinh (nêu tên gốc hoặc tên quốc tế và hàm lượng cụ thể - nếu có)	mg/kg	Không lớn hơn
6	Chất mang (tên và hàm lượng cụ thể)	%	Trong khoảng

3. Đối với premix khoáng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại nguyên tố khoáng đơn	% hoặc mg/kg	Trong khoảng
4	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
5	Chất mang (tên và hàm lượng cụ thể)	%	Trong khoảng

4. Đối với premix vitamin - khoáng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại vitamin đơn	IU/kg hoặc mg/kg	Không nhỏ hơn
4	Các loại nguyên tố khoáng đơn	% hoặc mg/kg	Trong khoảng
5	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
6	Hoá chất, kháng sinh (nêu tên gốc hoặc tên quốc tế và hàm lượng cụ thể - nếu có)	mg/kg	Không lớn hơn
7	Chất mang (tên và hàm lượng cụ thể)	%	Trong khoảng

5. Đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc chế phẩm sinh học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Tối đa
3	Tên, công thức hoá học (nếu có) và/hoặc hàm lượng chất chính của hàng hoá	-	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng*
4	Ethoxyquin (áp dụng đối với thức ăn thủy sản)	ppm	Không lớn hơn
5	Chất mang (tên và hàm lượng cụ thể)	-	Trong khoảng

** Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

6. Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đơn và thức ăn khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu, mùi	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Tối đa
3	Hàm lượng các chỉ tiêu chất lượng của hàng hoá	-	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng*
4	Ethoxyquin (áp dụng đối với thức ăn thủy sản)	ppm	Không lớn hơn
5	Chất mang (tên và hàm lượng) - nếu có	-	Trong khoảng

** Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

Phụ lục 2A

CÁC THÔNG TIN PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HOÁ ĐỐI VỚI THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH, THỨC ĂN ĐẬM ĐẶC CHO GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỨC ĂN HỖN HỢP DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TÊN CỦA SẢN PHẨM	THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG
(Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt từ 21-42 ngày tuổi)	Độ ẩm (%) max:
Biểu tượng và mã số của thức ăn	Protein thô (%) min:
(hình vẽ, quảng cáo nếu có)	ME (Kcal/kg) min:
Định lượng (Khối lượng tịnh):	Xơ thô (%) max:
Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở và địa điểm sản xuất.	Ca (%) min-max:
Số tiêu chuẩn công bố:	P tổng số (%) min-max:
Số lô sản xuất: (nếu có)	Lysine tổng số (%) min:
Ngày sản xuất:	Methionine + Cystine tổng số (%) min:
Hạn sử dụng:	Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược (mg/kg) max (áp dụng đối với thức ăn gia súc, gia cầm) ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.
Điều kiện bảo quản:	Những điều cần lưu ý (nếu có):
	Thức ăn thủy sản phải ghi thêm:
	Béo tổng số (%) min-max:
	Ethoxyquin (ppm):
	Kháng sinh: Không có.
	NGUYÊN LIỆU CHÍNH
	(Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế thức ăn)
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Ghi chú:

- Nguyên liệu chính là những nguyên liệu quyết định bản chất, chất lượng của sản phẩm.
- Những thông tin trên có thể thể hiện ở một hoặc hai mặt của bao bì.
- Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược (mg/kg) max (áp dụng đối với thức ăn gia súc, gia cầm) ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.

Phụ lục 2B

CÁC THÔNG TIN PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HOÁ ĐỐI VỚI THỨC ĂN BỔ SUNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TÊN CỦA SẢN PHẨM	BẢN CHẤT VÀ CÔNG DỤNG SẢN PHẨM
(Ví dụ: Premix khoáng, vitamin cho gà thịt từ 21 đến 42 ngày tuổi)	Tóm tắt bản chất, công dụng của sản phẩm
Biểu tượng và mã số sản phẩm (nếu có)	CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
Định lượng (Khối lượng tịnh):	1. Các chất chính* ...
Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở và địa điểm sản xuất.	2. Các chất khác.....
Số tiêu chuẩn công bố :	3. Chất cấm: Không có.
Số lô sản xuất: (nếu có)	Những điều cần lưu ý (nếu có)
Ngày sản xuất:	Thức ăn thủy sản phải ghi thêm:
Hạn sử dụng:	Ethoxyquin (ppm):
Điều kiện bảo quản:	Kháng sinh: Không có.
	NGUYÊN LIỆU CHÍNH
	(Ghi tên các loại nguyên liệu chính dùng để sản xuất ra sản phẩm)
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Ghi chú:

- Nguyên liệu chính là những nguyên liệu quyết định bản chất, chất lượng của sản phẩm.

- Những thông tin trên có thể thể hiện ở một hoặc hai mặt của bao bì.

* Các chất chính bắt buộc phải công bố hàm lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược (mg/kg) max (áp dụng đối với thức ăn gia súc, gia cầm) ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.

- Trường hợp không ghi rõ các chất chính thì các chỉ tiêu công bố trên nhãn được coi là chất chính.

Phụ lục 3

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

Đề nghị đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam như sau:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Ký mã hiệu (tên thương mại)	Ký hiệu tiêu chuẩn cơ sở	Số tiếp nhận công bố hợp quy	Ngày tiếp nhận công bố hợp quy	Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy
1						
2						
3						
...						

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:; Fax:; Email:

Đề nghị đăng ký lại thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam như sau:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Ký mã hiệu (tên thương mại)	Ký hiệu tiêu chuẩn cơ sở	Số tiếp nhận công bố hợp quy	Ngày tiếp nhận công bố hợp quy	Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy	Số văn bản công nhận TÁC.N được phép lưu hành tại Việt Nam
1							
2							
3							
...							

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4A

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi; Thông tư số...../2014/TT-BNNPTNT ngày.... tháng....năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm thức ăn chăn nuôi (chi tiết tại danh sách kèm theo) được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi, (tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam) và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

**TỔNG CỤC TRƯỞNG/
CỤC TRƯỞNG**

Phụ lục 5

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN CỦA THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN CỦA THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

Đề nghị được thay đổi thông tin đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam sau đây:

1. Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước

TT	Tên sản phẩm hoặc ký mã hiệu	Số tiêu chuẩn cơ sở	Mã số công nhận TÁC�N được phép lưu hành tại Việt Nam	Thông tin đã được xác nhận	Thông tin xin được thay đổi
1					
2					

2. Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

TT	Tên sản phẩm	Hãng, nước sản xuất	Mã số công nhận TÁC�N được phép lưu hành tại Việt Nam*	Thông tin đã được xác nhận	Thông tin xin được thay đổi
1					
2					

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

(*) Số đăng ký nhập khẩu

Phụ lục 5A

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THAY ĐỔI THÔNG TIN
THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi; Thông tư số...../2014/TT-BNNPTNT ngày.... thángnăm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận việc thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam tại Văn bản số ngày của Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi, cụ thể như sau:

Tên thức ăn chăn nuôi	Số tiêu chuẩn cơ sở	Mã số công nhận TÁC� được phép lưu hành tại Việt Nam	Thông tin thay đổi	
			Đã được công nhận	Được điều chỉnh

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi, (tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi) và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

**TỔNG CỤC TRƯỞNG/
CỤC TRƯỞNG**

Phụ lục 7A

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐỂ LÀM MẪU PHÂN TÍCH TẠI PHÒNG THỬ NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức, cá nhân):..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐỂ LÀM MẪU PHÂN TÍCH TẠI PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

1. Đề nghị được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm:

TT	Tên mẫu thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

(* Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm.

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Ghi rõ mục đích phân tích:

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7B

**MẪU VĂN BẢN CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU LÀM MẪU GIỚI THIỆU HỘI CHỢ, TRIỂN
LÃM/ MẪU PHÂN TÍCH TẠI PHÒNG THỬ NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....
V/v công nhận thức ăn chăn nuôi đủ
điều kiện nhập khẩu làm mẫu

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Kính gửi:(1)

Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/ phân tích. Sau khi thẩm định hồ sơ, Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/ phân tích trong thời gian

Số TT	Tên TÁC N	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất

2. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/ phân tích, không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

3. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/phân tích phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT,

**TỔNG CỤC TRƯỞNG/
CỤC TRƯỞNG**

(1): tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

Phụ lục 9

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA, XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

The Socialist Republic of Vietnam

Independent – Freedom – Happiness

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG
Registration for Quality Inspection of Feeds

Số/No:
(Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra ghi)

Số/No:
(Dành cho cơ quan kiểm tra ghi)

Kính gửi/To:

1. Bên bán hàng / Seller: (hãng, nước)
2. Địa chỉ, Điện thoại, Fax. / Address, Phone, Fax :
3. Nơi xuất hàng/ Port of departure:
4. Bên mua hàng / Buyer:
5. Địa chỉ, Điện thoại, Fax. / Address, Phone, Fax :
6. Nơi nhận hàng/ Port of Destination:
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến / importing date :
MÔ TẢ HÀNG HOÁ/ DESCRIPTION OF GOODS
8. Tên hàng hoá / Name of goods:
9. Số lượng, khối lượng Quantity, Volume
10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam/ Registration number:
11. Cơ sở sản xuất/ Manufacturer (hãng, nước sản xuất)
12. Địa điểm tập kết hàng/ Location of storage:
13. Ngày đăng ký lấy mẫu kiểm tra/ Date for sampling:
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu kiểm tra/ Location for sampling:
15. Thông tin người liên hệ/ Contact person
16. Hợp đồng mua bán/ Contract: Số..... Ngày.....
17. Hoá đơn mua bán/ Invoice: Số..... Ngày.....
18. Phiếu đóng gói/Packinglist; Số..... Ngày.....
DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA
19. Yêu cầu kiểm tra chỉ tiêu / Analytical parameters required:
20. Thời gian kiểm tra/ Date of testing:
21. Đơn vị thực hiện kiểm tra:
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan kiểm tra để được kiểm tra chất lượng theo quy định/ This registration is used for customs clearance in term of imported goods. Consigner is required to submit to the inspection body, afterward, all related document of the imported goods

..... ngày /date:
Đại diện tổ chức, cá nhân
(ký tên, đóng dấu)

..... , ngày /date:
Đại diện cơ quan kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 19

CÁC CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH SỬ DỤNG ĐỂ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp phân tích
1	Độ ẩm	%	Nêu tại Khoản 7 Điều 2 của Thông tư này.
2	Protein thô	%	
3	Béo tổng số (đối với thức ăn thủy sản)	%	
4	Xơ thô	%	
5	Canxi	%	
6	Phốt pho tổng số	%	
7	Khoáng tổng số	%	
8	Lysine tổng số	%	
9	Methionine + Cystine tổng số	%	
10	Threonine tổng số	%	
11	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	
12	Các vitamin, khoáng vi lượng và các thành phần khác có trong sản phẩm (nếu là thức ăn bổ sung)	Theo công bố	
13	Dược liệu hoặc kháng sinh (nếu sử dụng phải nêu tên và hàm lượng cụ thể)	mg/kg	
14	Hoocmon và những chất giống hoocmon	µg/kg	
15	Hàm lượng chất bảo quản Ethoxyquin (đối với thức ăn thủy sản)	ppm	
	Nhóm vi sinh vật		
16	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	
17	<i>Coliforms</i>	CFU/g	
18	<i>E. coli</i>	CFU/g	
19	<i>Salmonella</i>	CFU /25g	
20	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	
21	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	
22	Nấm mốc độc (<i>Aspergillus flavus</i>) (đối với thức ăn thủy sản)	Không có	
	Nhóm Aflatoxin		
23	Aflatoxin B1	ppb	
24	Aflatoxin tổng số	ppb	
	Nhóm kim loại nặng		
25	Asen	mg/kg	
26	Cadimi	mg/kg	
27	Chì	mg/kg	
28	Thủy ngân	mg/kg	
	Nhóm các chỉ tiêu khác (chỉ số axit, chỉ số peroxit,...)	Theo công bố	

Ghi chú: Tùy từng loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi mà cơ quan kiểm tra lựa chọn các chỉ tiêu phân tích thích hợp đảm bảo yêu cầu của công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng và tránh lãng phí không cần thiết. Căn cứ để đánh giá chất lượng sản phẩm là kết quả phân tích của phòng thử nghiệm cộng với độ dao động cho phép.

Phụ lục 19A

ĐỘ DAO ĐỘNG CHO PHÉP TRONG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hàm lượng công bố	Đơn vị tính	Độ dao động cho phép (±%) so với công bố hoặc quy chuẩn kỹ thuật
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - <10,0	%	15,0
6	0,1 - <1,0	%	20,0
7	10,0 - <1.000	ppm	20,0
8	1,0 - <10,0	ppm	30,0
9	100,0 - <1.000	ppb	40,0
10	10,0 - <100,0	ppb	60,0
11	1,0 - <10,0	ppb	80,0
12	<1,0	ppb	100,0

Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là ± 15 %.

Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc kiểm tra các chất cảm thuộc nhóm Beta-agonist.

Phụ lục 20

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH
THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH
THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi
Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh TÁC N của đơn vị trong thời giannăm 20.....như sau:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:Email:

Công suất thiết kế (tấn/năm):

I. Tình hình sản xuất

1. Thức ăn hỗn hợp và thức ăn đậm đặc

Tên loại TACN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)			Thức ăn đậm đặc (tấn)		
	Tổng số	Bán ra thị trường	Sử dụng nội bộ	Tổng số	Bán ra thị trường	Sử dụng nội bộ
A/ Đối với TACN gia súc, gia cầm						
1. Lợn						
<i>Lợn siêu nạc</i>						
Lợn nái chửa/chờ phối						
Lợn nái nuôi con						
Lợn con						
Lợn choai						
Lợn vỗ béo						
Lợn hậu bị						
<i>Lợn lai/nội</i>						
Lợn nái chửa/chờ phối						
Lợn nái nuôi con						
Lợn con						
Lợn choai						

Tên loại TACN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)			Thức ăn đậm đặc (tấn)		
Lợn vỗ béo						
Lợn hậu bị						
2. Gia cầm						
2.1. Gà						
2.1.1. Gà hướng thịt lông trắng						
Gà con -hậu bị						
Gà sinh sản						
Gà thịt (1 ngày tuổi – giết thịt)						
2.1.2. Gà hướng thịt lông màu						
Gà con -hậu bị						
Gà sinh sản						
Gà thịt (1 ngày tuổi – giết thịt)						
2.1.3. Gà hướng trứng						
Gà con- hậu bị						
Gà sinh sản						
2.2. Vịt, ngan						
2.2.1. Vịt ngan hướng thịt						
Vịt, ngan con – hậu bị						
Vịt, ngan sinh sản						
Vịt, ngan thịt (1 ngày tuổi - giết thịt)						
2.2.1. Vịt ngan hướng trứng						
Vịt, ngan con - hậu bị						
Vịt, ngan sinh sản						
3. Chim cút						
4. Bò						
Bò sữa						
Bò thịt						
4. Loại khác						
Ví dụ: chó, mèo						
B/ Đối với thức ăn thủy sản						
1. Tôm						
2. Cá tra						
3. Cá basa						
4. Cá rô phi						
5. Cá quả						
.....						

2. Thức ăn bổ sung

Tên loại TACN	Thức ăn bổ sung khoáng	Thức ăn bổ sung vitamin	Thức ăn bổ sung vitamin - khoáng	Loại khác
A/ Đối với TACN gia súc, gia cầm				
Lợn				
Gia cầm				
Bò				
Chung cho các loại gia súc, gia cầm				
B/ Đối với thức ăn thủy sản				
Tôm				
Cá				

II. Những khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có)

..... ngày tháng năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 21
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Tổng Cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi

Đơn vị chúng tôi xin gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của đơn vị trong thời gian..... năm 20..... như sau:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:Email:

1. Đối với thức ăn chăn nuôi xuất khẩu:

TT	Tên sản phẩm	Số lượng (tấn)	Nước nhập khẩu	Đơn giá * (USD/tấn)		
				Tháng ...	Tháng ...	Tháng ...
1						
2						
Tổng cộng						

* giá bán tại cảng của bên bán

Ghi chú (nếu có)

2. Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu:

TT	Tên sản phẩm	Số lượng (tấn)	Xuất xứ (nước XK)	Đơn giá * (USD/tấn)		
				Tháng	Tháng ...	Tháng ...
1						
2						
Tổng cộng						

* giá giao tại cảng của bên mua

3. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có)

.....ngày tháng năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 22

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, XÁC NHẬN
CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức):.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 20...

V/v đăng ký hoạt động kiểm tra, xác
nhận chất lượng TÁC N xuất, nhập khẩu

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG
THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:; Fax:; E-mail:.....
3. Quyết định chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi số.....ngày.....tháng.....năm.....do..... (tên cơ quan có thẩm quyền) cấp.
4. Hình thức đề nghị chỉ định:
Chỉ định lần đầu Chi định lại
5. Hồ sơ kèm theo gồm:
-
-

6. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi; Thông tư số...../2014/TT-BNNPTNT ngày.... tháng....năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

Đề nghị Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi xem xét đề chỉ định (tên tổ chức) được tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật./.

Đại diện tổ chức
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 23

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP
CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng..... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng
thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BNN ngày của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi; Thông tư số...../2014/TT-BNNPTNT ngày.... tháng....năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của ...*(tên tổ chức được chỉ định)* về lĩnh vực kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định ... *(tên và địa chỉ của tổ chức được chỉ định)* là Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 02 năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. *(tên tổ chức được chỉ định)* có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi, *(tổ chức được chỉ định)*, các tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục Hải quan (để phối hợp);
- Các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu TĂCN;
- Lưu: VT,

**TỔNG CỤC TRƯỞNG/
CỤC TRƯỞNG**

Phụ lục 24

**MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG
THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

(Tên tổ chức):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngàytháng.....năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG
THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax: E-mail:

Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi trong giai đoạn từ...đến ...như sau:

- Số lượng đơn vị đã kiểm tra:.....

- Số lô hàng, khối lượng hàng hóa đã kiểm tra:

- Danh sách các lô hàng vi phạm nếu có (Tên, khối lượng, giá trị, nguồn gốc xuất xứ, đơn vị nhập khẩu, lỗi vi phạm).

- Các lỗi vi phạm trong hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu của Tổ chức được chỉ định do các đoàn kiểm tra phát hiện

- Những kiến nghị của Tổ chức về hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

Đại diện tổ chức

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 25

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN/ GIÁM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN/ GIÁM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản/ Cục Chăn nuôi

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

Đề nghị miễn/ giám kiểm tra chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Số văn bản công nhận TÁC�N được phép lưu hành tại Việt Nam	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số	Hãng, nước sản xuất	Thời gian nhập khẩu (ngày, tháng, năm)	Giấy xác nhận chất lượng số
I	A					
	Lần 1					
	Lần 2					
	Lần 3					
	Lần 4					
	Lần 5					
II	B					
	...					

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 26

MẪU GIẤY THÔNG BÁO MIỄN/ GIẢM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN/
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

V/v áp dụng chế độ miễn kiểm tra
chất lượng/ kiểm tra giảm có thời hạn

Kính gửi:(1)

Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng/ kiểm tra giảm có thời hạn đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Tổng cục Thủy sản/Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam có tên dưới đây:

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số văn bản công nhận TÁC�N được phép lưu hành tại Việt Nam	Hãng, nước sản xuất	Tên đơn vị nhập khẩu

Được áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng/ kiểm tra giảm có thời hạn theo quy định tại Thông tư số/2014/TT-BNNPTNT ngày..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kể từ ngày đến hết ngày.....

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý thức ăn chăn nuôi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ chức được chỉ định;
- Lưu: VT,

**TỔNG CỤC TRƯỞNG/
CỤC TRƯỞNG**

(1): tên tổ chức, cá nhân đề nghị miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn/ áp dụng chế độ kiểm tra giảm